

VŨ THỊ ÂN

ĐẶC TRƯNG TỪ VỰNG

Thơ Mới
1932 – 1945



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



Lời nói đầu

Trước Thơ Mới, thơ truyền thống là bộ phận cốt yếu của dòng văn chương bác học Việt Nam trong nhiều thế kỉ. Chính dòng văn chương này đã lưu giữ lại ngôn từ dân tộc. Thơ Mới xuất hiện đánh dấu một bước phát triển của ngôn ngữ thơ nói riêng và của tiếng Việt nói chung. Thơ Mới từng trải qua “những bước thăng trầm” trong lịch sử nghiên cứu văn học Việt Nam, nhưng vượt lên mọi thử thách khắc nghiệt của lịch sử, nó ngày càng khẳng định những giá trị lớn lao của mình. Việc đánh giá đầy đủ hơn những đóng góp của phong trào Thơ Mới về cả hai phương diện tư tưởng và nghệ thuật trong sự phát triển của văn chương ngày càng trở thành một yêu cầu cấp thiết. Đứng ở góc độ ngôn ngữ, việc nghiên cứu về đặc trưng từ vựng của Thơ Mới trong sự so sánh với thơ truyền thống (mảng thơ Nôm)⁽¹⁾ sẽ góp phần dựng lên bức tranh từ ngữ của hai giai đoạn thơ ca tiếng Việt và phác thảo lược đồ tiến trình phát triển của từ ngữ trong thơ ca Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại.

Cuốn sách nhằm cung cấp cho người nghiên cứu, dạy – học Văn học và Ngôn ngữ về đặc trưng từ vựng của Thơ Mới (1932 – 1945) qua việc so sánh với thơ truyền thống (thơ Nôm) để thấy được cuộc cách mạng trong thơ Việt Nam trên bình diện ngôn từ. Qua đó cũng nhằm khẳng định vai trò của phương pháp khảo sát định lượng trong việc nghiên cứu sự kiện ngôn từ trong các tác phẩm văn chương.

(1) Do mục đích, nội dung và giới hạn của vấn đề nghiên cứu, chúng tôi so sánh từ vựng trong Thơ Mới với thơ Nôm truyền thống chứ không phải toàn bộ thơ truyền thống. Để giản tiện cho việc trình bày, từ đây, chúng tôi sẽ gọi *thơ Nôm* thay cho cách gọi đầy đủ là *thơ truyền thống* (mảng thơ Nôm).

Nếu xét về loại hình, Thơ Mới là thơ hiện đại, khác hẳn với thơ truyền thống. Song, Thơ Mới lại chưa phải là một khái niệm thật minh xác. Lấy thời gian làm tiêu chí phân định chẳng? Chưa đủ. Bởi vì hiển nhiên không phải mọi bài thơ xuất hiện vào giai đoạn 1932 – 1945 đều có thể xem là Thơ Mới. Lấy loại thể ư? Cũng không giải quyết được vấn đề. Bởi vì, không thiếu những bài thơ Đường luật, lục bát, song thất lục bát của Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính... vẫn hiển nhiên là Thơ Mới. Thậm chí, có tác giả còn sáng tác cả một tập thơ toàn Đường luật như Quách Tấn nhưng vẫn được Hoài Thanh, Hoài Chân trân trọng đưa vào *Thi nhân Việt Nam*, một công trình tổng kết về Thơ Mới mà giá trị khoa học nhiều mặt của nó đến nay vẫn chưa hề bị vượt qua. Quả là Thơ Mới có vấn đề “mới” về thể loại, nhưng quan trọng hơn, đó là mới về phương diện từ vựng.

Việc xác lập các đặc trưng từ vựng của một trào lưu thơ, một giai đoạn thơ từ phương pháp khảo sát định lượng, kết hợp so sánh đối chiếu (trên cả hai bình diện đồng đại và lịch đại) sẽ không những giúp người nghiên cứu mô tả những đặc điểm ngôn ngữ của đối tượng khảo sát mà còn góp phần khẳng định vai trò và giá trị của phương pháp khảo sát định lượng trong việc nghiên cứu sự kiện ngôn từ (nhất là ngôn từ trong tác phẩm văn chương)⁽¹⁾. Đồng thời, kết quả nghiên cứu còn có thể góp thêm tiếng nói khẳng định vị trí và những đóng góp của Thơ Mới trong tiến trình phát triển của thi ca Việt Nam, khẳng định những quy luật về sự kế thừa và phát triển ngôn từ tiếng Việt qua các chặng đường lịch sử.

(1) Nghệ thuật được cảm nhận không chỉ bằng việc cân đong, đo đếm. Nhưng việc tìm hiểu nghệ thuật ngôn từ không thể không định lượng bằng thao tác thống kê, bởi nội dung của các tác phẩm văn chương được hình thức hoá bằng ngôn từ và việc sử dụng ngôn từ. Thống kê giúp người nghiên cứu tìm ra sự lặp lại của các dấu hiệu hình thức để kết luận nội dung được biểu đạt.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn các nhà nghiên cứu và các bạn đồng nghiệp đã đóng góp ý kiến quý báu cho nội dung của cuốn sách. Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã tạo điều kiện để cuốn sách được ra đời và đến với bạn đọc.

Cuốn sách chắc chắn còn những điều chưa được như ý muốn, có những điểm khó tránh khỏi sơ suất. Tác giả mong nhận được sự góp ý của quý bạn đọc để lần tái bản, sách được hoàn thiện hơn.

TS. VŨ THỊ ÂN



Chương một

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG TỪ VỰNG CỦA THƠ MỚI QUA SO SÁNH VỚI THƠ NÔM

1.1. GIỚI THUYẾT CHUNG VỀ THƠ NÔM VÀ THƠ MỚI

1.1.1. Thơ Nôm

Có thể nói đơn giản, thơ Nôm là thơ viết bằng chữ Nôm, thuộc phạm trù thơ truyền thống Việt Nam. Ngôn ngữ thơ Nôm là “ngôn ngữ thơ viết bằng chữ Nôm”⁽¹⁾. Thơ Nôm thịnh hành từ đời Lê, mở đầu với các tác phẩm của Nguyễn Trãi⁽²⁾, đạt đến đỉnh cao với các tác phẩm của Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến... và đến khoảng cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX thì mất địa vị độc tôn⁽³⁾.

(1) Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.

(2) Nguyễn Đăng Mạnh khẳng định: “Nguyễn Trãi với *Quốc âm thi tập* viết bằng chữ Nôm đã đặt nền móng cho thơ ca tiếng Việt”.

(3) Bên cạnh thơ chữ Hán, các nhà thơ từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương... đều có thơ chữ Nôm. Trong số các tác gia thơ truyền thống Việt Nam, Cao Bá Quát chỉ có tác phẩm thơ chữ Hán và ngược lại, Hồ Xuân Hương chỉ có tác phẩm thơ chữ Nôm.

Với định hướng nghiên cứu thơ truyền thống, chúng tôi giới hạn ở mảng thơ Nôm (từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX) và những tác phẩm thơ trữ tình thuộc nền văn học viết với những nhà thơ đã ghi dấu ấn quan trọng trong lịch sử thi ca Việt Nam. Đó là Nguyễn Trãi – nhà thơ được xem là chưa có ai “vời vợi, vùi vợi” như ông (Xuân Diệu); là Bà Huyện Thanh Quan – nữ thi sĩ mang một phong cách riêng với tính cách diễm lệ; là Nguyễn Khuyến – một thi sĩ thơ Nôm rất xuất sắc, rất tài hoa trong việc sử dụng ngôn từ; là Tú Xương – một nhà thơ lớn, từ ngữ của ông thể hiện sự sâu sắc của xúc cảm, sâu sắc đến mức đau đớn vào gan ruột, vang động vào thời gian. Đó là Hồ Xuân Hương với bức tranh ngôn từ trong các thi phẩm của mình đã thể hiện rõ bản lĩnh của “người thợ luyện kim” trên những “vía quặng” ngôn từ, xứng danh là “Bà Chúa thơ Nôm”.

Và đương nhiên, trong danh sách các nhà thơ tiêu biểu cho thơ Việt Nam trước Thơ Mới không thể không kể đến Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Nhà thơ này sẽ được xem xét như là đối tượng kiểm chứng cho các kết luận của chúng tôi về đặc trưng sử dụng từ ngữ của thơ truyền thống so với Thơ Mới. Bởi vì, Tản Đà chính là vòng khâu chuyển tiếp, bắc cầu từ thơ truyền thống sang Thơ Mới.

Thơ Nôm không nghiêng về miêu tả thế giới khách quan, cũng không ngả về biểu hiện cảm xúc chủ quan. Thơ Nôm lấy sự hài hoà, cân đối, chặt chẽ làm nền tảng. Đặc điểm ấy quy định hình thức nghệ thuật của thơ Nôm mà ngôn từ là một biểu hiện trực tiếp, đầu tiên của hình thức – phương tiện thể hiện – không thể không mang dấu ấn của đặc điểm ấy.

Về thể loại, bên cạnh thể lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn có tính chất truyền thống của dân tộc, thơ Nôm vẫn mượn thể thơ cổ phong, thơ luật Đường của Hán.

Về hình thức phô diễn, các văn bản thơ Nôm song song tồn tại hai phong cách: phong cách bác học và phong cách bình dân.

Các thi sĩ làm thơ Nôm là những nhà nho. Họ chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nên sản phẩm mà họ tạo ra thường là thứ thơ quý phái để biểu thị cuộc sống của các tầng lớp trên. Do vậy, nhà thơ hay lựa chọn lối diễn đạt cầu kì, hoa mỹ, từ ngữ trau chuốt... và chuộng dùng điển tích, điển cố. Chẳng hạn, trong *Cung oán ngâm khúc*, trung bình cứ 6 câu thơ có một lần dùng điển tích, điển cố; hay trong *Truyện Kiều*, trung bình cứ 11 câu thơ lại có một lần dùng điển tích, điển cố⁽¹⁾. Lối diễn đạt này có khuynh hướng quá coi trọng từ Hán Việt, xem đó là khuôn vàng thước ngọc. Vì thế, thưởng thức, thẩm bình các tác phẩm có lối phô diễn bác học này thường phải là những người có học vấn, có trình độ nhất định.

Bên cạnh lối văn bác học, các nhà thơ Nôm cũng làm thơ theo lối văn bình dân. Đó là lối diễn đạt hợp với cách nói của dân chúng. Nó kế thừa cách diễn đạt của ca dao, dân ca truyền thống. Từ ngữ sử dụng của lối phô diễn này là lớp từ thông thường, dễ hiểu. Nói chung, các thi sĩ thơ

(1) Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, sdd, tr. 294.

Nôm đều kết hợp cả hai phong cách bác học và bình dân để tạo dựng ngôn ngữ thơ trong sáng tác của mình.

Nhắc đến thơ trung đại, người ta vẫn thường nghĩ rằng những từ ngữ chỉ những cảnh hùng vĩ, gợi nhắc tiết tháo thanh tao, tượng trưng cho người quân tử sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối. Điều cảm nhận này không phải là không có căn cứ. Chẳng hạn, vẫn là cảnh, là tình, nhưng các thi sĩ thường chuộng tả núi cao, biển rộng, sông dài...; gió mát, trăng ngần, nước trong, sương biếc... Cỏ cây hoa lá trong thơ thường là các loài “cao sang” : *tùng, mai, trúc, cúc, quỳnh, lan, đỗ quyên*... mà ít thấy các loài “tầm thường” gần với cuộc sống bần đất quê mùa như *xoan, chanh, bưởi, bầu, bí, bèo, cỏ*... Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định thi pháp của thi ca trung đại nói riêng và văn chương trung đại nói chung là thi pháp của cái cổ điển, cái mẫu mực; hình tượng lí tưởng thẩm mỹ luôn gắn với người quân tử và những cái cao sang, ... nhưng số liệu thống kê của chúng tôi về hệ thống từ vựng của các thi phẩm thơ Nôm lại không hoàn toàn như thế. Các thi sĩ thơ Nôm ưa thích bóng trắng vàng lung linh, ánh hoàng hôn nhuộm màu lửa cháy; họ cảm thấy băng khuâng khi nghe tiếng rả rích của côn trùng giữa đêm thanh vắng; họ ưa nghe tiếng cuốc kêu, tiếng oanh hót, tiếng lá rụng xào xạc, tiếng gió lao xao... Nhìn chung, sự sống của thiên nhiên được phú cho một ý nghĩa tuyệt đối trong lành, vô tư và thanh tao rất hợp với tư tưởng của nho gia.

Tư tưởng, đạo đức Nho giáo thấm sâu vào máu thịt các nhà thơ, nên họ thường ngâm nga, ca ngợi lòng trung – hiếu – tiết – nghĩa.

Nói chung, thơ Nôm thiếu vắng cái “tôi” nên chủ đề tình yêu lứa đôi thường ít được đề cập đến; trường hợp Hồ Xuân Hương là một biệt lệ. Trong thi phẩm của các tác giả thơ Nôm tuyệt nhiên không có những từ ngữ biểu thị những hành động táo bạo trong tình yêu như *hôn*, *ghì*, *riết*, *xiết*, như trong Thơ Mới sau này. Vì thế, chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy trong thơ của các thi sĩ thơ Nôm, tình yêu chỉ gắn với hôn nhân, chứ không phải tình yêu muôn hình muôn trạng, lắm cung bậc như trong Thơ Mới.

Con người trong thơ Nôm là con người tự túc và tự tại. Cái được biểu hiện trong thơ không phải là cái tôi, hiểu theo nghĩa cái riêng tư. Hình ảnh của nhà thơ có thấp thoáng cũng vẫn giấu sau từ *ta* biểu thị cho nhiều người. Vì thế, khi so sánh Thơ Mới với thơ Nôm, Hoài Thanh đã nhận xét: “Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước. Chữ *ta* với họ rộng quá, tâm hồn họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ *tôi*”⁽¹⁾.

1.1.2. Thơ Mới

Đầu thế kỷ XX, sự tiếp xúc mang tính lịch sử Âu – Á của nước ta đã dẫn đến sự ra đời của chữ quốc ngữ thay thế cho cả chữ Hán lẫn chữ Nôm – hai hình thức chữ viết tồn tại song song trong nhiều thế kỷ ở Việt Nam. Hệ quả trên dẫn đến sự ra đời của “thơ quốc ngữ”. Và chính các nhà Thơ Mới đã tạo nên nền “thơ quốc ngữ mới” trong thi trình Việt Nam, tạo nên thời đại của chữ *Tôi*.

(1) Hoài Thanh - Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học – Hội Nghiên cứu và giảng dạy Văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr. 44.

Lúc này, cùng với sự thay đổi của lịch sử, xã hội có sự thay đổi về người làm thơ. Giờ đây, thi nhân không còn là các nhà nho dùng chữ Nôm để sáng tác nữa, mà là một thế hệ mới tân tiến về trình độ học vấn và có những xúc cảm mới trước thời cuộc. Nghĩa là xuất hiện một “kiểu thi nhân mới” (chữ dùng của Trần Đình Sử).

Thơ Mới có sự đổi mới về hình thức: cách phô diễn ý tứ, cách đặt câu, dùng từ cho đến những cách nói đặc biệt do du nhập từ bên ngoài. Song, quan trọng hơn là sự đổi mới ở nội dung ý tưởng, tình cảm của người làm thơ. Nói như tác giả *Thi nhân Việt Nam*: “Sự gặp gỡ phương Tây là cuộc biến thiên lớn nhất trong lịch sử Việt Nam từ mấy mươi thế kỉ”⁽¹⁾; “Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu, ghét, giận, hờn nhất nhất như ngày trước”⁽²⁾. Có nhà phê bình đã nhận xét: các nhà Thơ Mới thích cái ánh sáng mặt trời sớm mai lấp lánh vui vẻ ở đầu ngọn tre xanh; nao nao một tiếng gà ban trưa. Vượt ra khỏi ảnh hưởng tư tưởng Trung Hoa cổ, họ xem ái tình không chỉ là hôn nhân mà nó có muôn hình vạn trạng: say đắm, thoáng qua, gần gũi, xa xôi, chua chát, mơ mộng, ngây thơ... Họ trân trọng tất cả tình cảm của con người: từ những ước mơ nông cuồng đến nỗi thất vọng chán chường tê tái. Họ lắng nghe tất cả các cung bậc tình cảm của mình và của mọi người. Trong thơ họ không còn là

(1) Hoài Thanh - Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, sđd, tr. 9.

(2) Hoài Thanh - Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, sđd, tr. 11.

thấp thoáng nữa mà hiện hữu môn một hình ảnh những người lao động nghèo khổ ở thành thị cũng như thôn quê. Họ đưa vào thơ tất cả cảnh vật làm trái tim mình rung động, trào dâng cảm xúc. Do đó, trong thơ họ ngoài những cảnh hùng vĩ, thanh tao thường gặp trong thơ Nôm còn xuất hiện những cảnh dung dị bình thường của ruộng lúa, vườn rau, con đê, bến đò, dòng sông, phiên chợ quê... Họ chú trọng mọi cảnh vật xung quanh con người.

Trong hoạt động sáng tạo thi ca, nội dung quyết định việc lựa chọn hình thức thể hiện này hay hình thức thể hiện khác. Nội dung ấy là sự kết hợp của cơ sở xã hội khách quan với cảm nghĩ chủ quan của nhà thơ trong quá trình sáng tác. Phạm vi đề tài và chủ đề của thi ca thay đổi đã tác động mạnh mẽ đến hệ thống từ ngữ khiến chúng cũng phải biến đổi theo. Đúng như nhiều nhà nghiên cứu phê bình đã nhận xét về giai đoạn Thơ Mới: thực sự đã diễn ra một cuộc cách mạng về ngôn từ. Theo Nguyễn Tài Cẩn, tiếng Việt ở giai đoạn có phong trào Thơ Mới (1932 – 1945) có một sự hiện đại hoá rất rõ⁽¹⁾.

Những yếu tố thời đại đã làm thay đổi bộ mặt tiếng Việt nói chung, tiếng Việt trong thi ca nói riêng. Luồng bão chính trị Tây phương đã làm rung chuyển cái lâu đài phong kiến ngự trị một thời gian rất dài. Các nhà nho, ông nghè, ông cống cởi bỏ lớp khăn xếp, áo dài thâm để đội mũ tây, đi giày tây, mặc áo tây, ở nhà tây... Họ phải hướng đến

(1) Nguyễn Tài Cẩn, *Thủ pháp kì lịch sử 12 thế kỉ của tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 6, 1998.

ánh sáng của sự văn minh, tân tiến cũng là lẽ đương nhiên. Lúc này, ý thức nhân sinh của những người tạo lập văn bản, đặc biệt là văn bản thơ, thay đổi từ chỗ thừa nhận khuôn khổ cái “ta” đã có sẵn, bắt cái “tôi” phải hoà đồng theo khuôn khổ ấy, đến chỗ mở cửa cho cái “tôi” đi tìm cái “ta”. Nhu cầu cởi bỏ những ràng buộc của phong tục, lễ giáo Á Đông trở nên mạnh mẽ. Ở giai đoạn này văn chương Việt Nam song song tồn tại ba ngôn ngữ: văn ngôn Hán, văn ngôn Pháp và văn Việt với bốn hình thức chữ viết: Hán, Nôm, Pháp và chữ quốc ngữ. Đặc biệt, chữ quốc ngữ có lợi thế nhiều so với chữ Nôm đã phát huy tính tích cực nhiều mặt trong đời sống xã hội và ngôn ngữ, đúng như F. De Saussure nói: “Hình ảnh chữ viết của từ đập vào tâm trí ta như một vật cố định và vững chắc, thích hợp hơn là âm thanh với việc duy trì tính thống nhất của ngôn ngữ qua thời gian”⁽¹⁾. Bối cảnh xã hội, cảnh huống ngôn ngữ, vị thế tiếng Việt như thế đã tác động đến hệ thống từ vựng của Thơ Mới, khiến nó có nhiều điểm khác trước. Từ vựng trong thơ là một bộ phận của ngôn ngữ thơ, nó có tính độc lập tương đối. Tìm hiểu đặc trưng từ vựng tiếng Việt biểu hiện trong Thơ Mới, trước hết chúng tôi chỉ ra diện mạo chung, kế đó xem xét biểu hiện của từ trên các bình diện cấu tạo, nguồn gốc, phạm vi sử dụng và ngữ nghĩa.

(1) Ferdinand De Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 55.

1.2. MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG TỪ VỰC CỦA THƠ MỚI

1.2.1. Xét về cấu tạo⁽¹⁾

Bảng 1.1 : So sánh về phương diện cấu tạo⁽²⁾

	Tổng số lượt từ ngữ	Từ đơn	Từ ghép	Từ láy	Thành ngữ
Thơ Nôm	24.171	21.815 (90,25%)	1.743 (7,21%)	549 (2,27%)	64 (0,27%)
Thơ Mới	73.409	63.721 (86,8%)	7.211 (9,82%)	2.442 (3,33%)	35 (0,05%)

Số liệu ở bảng trên cho thấy trong Thơ Mới và thơ Nôm, số lượng từ đơn chiếm tuyệt đại bộ phận (trên 90%), những đơn vị từ vựng còn lại chiếm một tỉ lệ rất thấp.

Tại sao lại có sự chênh lệch lớn đến như vậy giữa từ đơn và từ ghép? Ta đều biết, từ đơn là lớp từ chiếm số lượng chủ yếu và là yếu tố để tạo lập từ ghép, từ láy. Thơ

(1) Quan niệm về từ mà chúng tôi chọn sử dụng là: Từ là đơn vị nhỏ nhất có thể tự mình làm thành ngữ đoạn; Từ đơn là những từ do một hình vị tạo thành (*ăn, cây, đẹp...*); Từ láy là những từ được tạo nên bằng phương thức lặp lại hình thức ngữ âm của hình vị cơ sở (*xào xạc, rung rinh, hồng hào...*); Từ ghép là những từ do hai hoặc hơn hai hình vị tạo thành (*hoa quả, hải đảo, bằng phẳng...*).

(2) Để tiện trình bày, trong các bảng thống kê, so sánh về phương diện cấu tạo, chúng tôi xếp thành ngữ cùng một “trục” với từ đơn, từ láy, từ ghép mà không tách thành từ (từ đơn, từ láy, từ ghép) và cụm từ cố định (thành ngữ, quán ngữ).

Nôm nếu tính từ Nguyễn Trãi thì cách nay sáu trăm năm, còn nếu tính từ Trần Tế Xương thì cũng cách khoảng một trăm năm. Thời ấy, từ ghép trong vốn từ vựng còn thấp hơn so với hiện nay, nhiều yếu tố Hán Việt đơn tiết, như *nguyệt, thủy*,... và nhiều yếu tố thuần Việt đơn tiết, như *khem (kiêng khem), nhèm (kèm nhèm)*,... được dùng độc lập làm thành phần câu (chẳng hạn: *Đêm trăng hóp nguyệt nghiêng chén; Thạch đỉnh hương tàn khói thủy trầm* (Nguyễn Trãi); *Khoẻ cày ruộng thánh địa nhiều khem* (Nguyễn Trãi), *Cái miếng phong tình vẫn chưa khem* (Tú Xương), *Chớp mắt trắng hoa giả cách nhèm* (Tú Xương), v.v. chứ không phải được dùng với tư cách là thành tố cấu tạo từ như trong Thơ Mới. Có thể nói đây là nguyên do quan trọng, có ảnh hưởng quyết định đến tỉ lệ chênh lệch giữa hai lớp từ đơn và ghép của thơ Nôm so với Thơ Mới. Dù vậy, không thể không tính đến những nguyên do về đề tài, nội dung, thể loại, tuy những nguyên nhân này chỉ giữ vai trò thứ yếu.

Từ ghép trong thơ Nôm (cũng như Thơ Mới sau này) chủ yếu là từ Hán Việt như *nhân nghĩa, triều đình, trượng phu, phong lưu, trung quân*. Số lượng từ ghép nhích dần ở những tác giả sau Nguyễn Trãi (x. bảng 1.1).

Số liệu bảng 1.1 cho thấy, cũng như thơ Nôm, ở Thơ Mới nổi rõ hơn cả là sự khu biệt về việc sử dụng từ đơn, từ láy, từ ghép. Trong Thơ Mới, số từ đơn có tỉ lệ 86,8% (trong khi thơ Nôm, số từ đơn có tỉ lệ 90,25%). Các kiểu loại cấu tạo còn lại thì từ láy chiếm tỉ lệ 3,33%, từ ghép chiếm

9,82%. Hoà trong mạch chung của từ ngữ dân tộc – từ đơn chiếm số lượng chủ yếu – từ đơn trong tác phẩm của các nhà Thơ Mới vẫn chiếm vị trí “thống soái”. Bên cạnh đó vẫn không thể phủ nhận vai trò của từ láy và từ ghép. Nếu mang số liệu từ đơn, từ láy và từ ghép của Thơ Mới so sánh với thơ Nôm hoặc so sánh với thơ ca hiện đại, ta dễ nhận ra tính kế thừa, cũng như sự sáng tạo trong việc sử dụng từ ngữ của các thế hệ thi nhân⁽¹⁾.

So sánh đặc điểm sử dụng từ ngữ xét trên bình diện cấu tạo trong các văn bản Thơ Mới với thơ Nôm, chúng tôi nhận thấy từ ngữ được dùng ở các tác phẩm thơ Nôm – theo kết quả phân tích định lượng – rất ấn tượng. Nếu như trong văn bản Thơ Mới, tỉ lệ từ đơn và từ ghép là **86,8%** (đối với từ đơn) và **9,82%** (đối với từ ghép), thì trong văn bản thơ Nôm tỉ lệ từ đơn là **90,25%**, từ ghép là **7,21%**. Sự khác nhau trong nội bộ từ phức giữa hai loại văn bản cũng đáng chú ý. Tỉ lệ từ láy trong thơ Nôm là **2,27%**, trong Thơ Mới là **3,33%**. Xét về cấu tạo, từ tiếng Việt trong Thơ Mới

(1) Bảng thống kê 1.1 chỉ là số liệu chung cho toàn bộ thơ Nôm và Thơ Mới. Tần số xuất hiện, số lượng từ, độ phân bố của mỗi lớp từ đơn, láy, ghép ở mỗi nhà thơ có những điểm riêng. Ví dụ, lượt từ láy trong văn bản thơ Xuân Diệu chiếm tỉ lệ 2,99% (của tổng số lượt từ), còn ở thơ Thế Lữ là 4,65%, ở thơ Nguyễn Bính là 2,24%, Chế Lan Viên 3,03%, Huy Cận 3,52%, Hàn Mặc Tử 3,69%. Còn sự hiện diện của lượt từ ghép trong các thi phẩm của các tác gia này như sau: Thế Lữ 13,11%; Nguyễn Bính 10,96%; Hàn Mặc Tử 10,13%; Chế Lan Viên 8,85%; Xuân Diệu 8,46%; Lưu Trọng Lư 6,18%. Việc xác định sự khác biệt này của chúng tôi hi vọng ít nhiều giúp cho việc phân tích nội dung tác phẩm, hình thức thể loại, phong cách tác giả và đặc điểm dùng từ của mỗi nhà thơ.

còn có xu thế phức hợp hoá nhiều hơn so với thơ Nôm. Điều này thống nhất với sự phát triển của từ vựng tiếng Việt – số lượng từ ghép ngày một tăng. Ngoài ra, trong vốn từ của Thơ Mới, các từ chêm xen như *mà, chứ, thì, rồi* xuất hiện không ít (*Mau với chứ với vàng lên với chứ* – Xuân Diệu; *Trút khỏi lòng mà trôi đi, mà tan mất* – Thế Lữ...). Sự kiện này có nguyên do từ sự không hạn định của số câu trong một bài, số chữ trong một dòng thơ của thể thơ tự do (trong nội bộ Thơ Mới).

Từ láy là lớp từ không chỉ có khả năng gợi tả, gợi cảm cao mà còn có khả năng mang lại nhạc tính cho lời thơ, lớp từ này đã không ít lần được các nhà thơ xuất thân từ *cửa Khổng sân Trình* đưa vào thơ ca. Tuy nhiên, việc sử dụng từ láy trong thơ của các thi sĩ thơ Nôm và Thơ Mới có những điểm khác nhau.

Trong thơ Nguyễn Trãi, từ láy xuất hiện khá nhiều (178 lượt với độ phân bố là 1,591). Phần lớn đó là các từ biểu thị tâm trạng.

Đến Hồ Xuân Hương, từ láy được chú ý khai thác khá triệt để. Tuy độ phân bố của từ láy trong thơ Hồ Xuân Hương thấp hơn so với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi nhưng từ láy trong thơ bà lại có những nét rất độc đáo.

Đọc thơ Hồ Xuân Hương, người đọc thấy từ láy là lớp từ cơ bản để bà bộc lộ thẩm mỹ quan và cảm xúc có khả năng gây ấn tượng mạnh. Chẳng hạn, các từ láy đôi: *tấp tễnh, xù xì, rúc rích, dỏ dom, toén hoén, tùm hum, lam nham, hu hơ,*

lắc cắc, phì phạch, (đỏ) lờm lờm, xì xòm, vắt ve, lỏm ngỏm, chũm chọe, mồm mòm... và một số từ láy ba: *hỏm hòm hom, tẻo tèo teo, tỉ ti ti...* như đập vào mắt, như xoáy vào tai người đọc bởi những hình ảnh gồ ghề, những sắc màu và những thanh âm rất gây ấn tượng. Có thể nói, trong số các nhà thơ Nôm, Hồ Xuân Hương là người sử dụng từ láy rất thành công. Điều đó góp phần tôn vinh danh hiệu “Bà Chúa thơ Nôm”.

So với thơ Nôm, lượng từ láy trong Thơ Mới nhiều hơn (3,33%). Từ láy trong Thơ Mới cũng được các thi sĩ chú ý khai thác giá trị ngữ nghĩa lẫn giá trị âm thanh.

Thành ngữ vẫn được xem là “đội quân tinh nhuệ” của từ vựng, nhưng nó ít xuất hiện trong thi ca. Trong thơ Nguyễn Trãi, rải rác có một vài thành ngữ như *hai thớt ba dòng* (*Hai thớt ba dòng họa kẻ tham*), *một côm hai việc* (*Một côm hai việc nhiều người muốn*); hay các câu thơ : *Ất đã tròn bằng nước ở đầu, Nhân tình gái nhớ chồng xưa* khiến ta nghĩ đến các câu tục ngữ *Ở bầu thì tròn, Tình cũ không rủ cũng đến*, hoặc *Lận cận nhà giàu lo bữa cơm, Bận bề kẻ trộm phải đau đòn* khiến chúng ta liên tưởng đến câu tục ngữ: *Ở gần nhà giàu đau răng ăn cơm / Ở gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn...* Trong thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương có khá nhiều thành ngữ, song nếu cộng chung để tính tỉ lệ thì nó cũng chỉ chiếm một lượng rất “khiêm tốn” (0,27% so với tổng số lượt từ)... Tuy vậy, so với Thơ Mới thì thành ngữ trong thơ Nôm nhiều hơn hẳn (thành ngữ trong Thơ Mới chỉ chiếm 0,05% tổng số lượt từ). Trong sáng tác của các nhà

Thơ Mới, thành ngữ thường hiếm khi xuất hiện. Có tác giả không một lần sử dụng thành ngữ trong thi phẩm của mình (Xuân Diệu, Thế Lữ...). Mặt khác, cách sử dụng thành ngữ cũng có điều đáng quan tâm. Trong thơ Nôm, cũng như Thơ Mới, thành ngữ thường không được sử dụng một cách “nguyên khối” như trong khẩu ngữ hoặc văn xuôi. Thi sĩ thường đổi thay bằng cách đan tách, chêm xen với một vài yếu tố khác. Chẳng hạn: *khua múa trống chuông, lặn suối trèo non, nôm hay chữ dốt, chớp bể chẳng mưa nguồn, phận ẩm lại duyên ôi, đục nước năm nay còn lại béo, ngày năm bảy mối, tối năm không, được voi tấp tễnh lại đòi tiên, cơm no cùng áo ấm, vượt bể lại trèo non, v.v..*

Tại sao có những hiện tượng vừa nêu trên?

Mọi người đều thừa nhận, tuy có khả năng biểu đạt cao, nhưng do có cấu tạo là tổ hợp từ khá “công kênh”, nên thành ngữ không thể linh hoạt trong việc gieo vần, tạo nhịp – một công việc thiết yếu của thi ca. Mặt khác cũng chính vần nhịp của ngôn ngữ thi ca đã buộc nhà thơ phải đổi thay, đan tách, chêm xen thành ngữ cho phù hợp. Điều đó đã đem lại cho người đọc nhiều sự bất ngờ, lí thú..

Như vậy, có thể nói ở phương diện cấu tạo của các đơn vị từ vựng, Thơ Mới có những đổi thay nhất định so với thơ Nôm. Song những đổi thay ấy không lớn lắm và nó không vượt ra ngoài sự đổi thay và phát triển của cấu tạo từ trong từ vựng tiếng Việt nói chung.